

# **Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty và công ty con là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2021
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2021

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

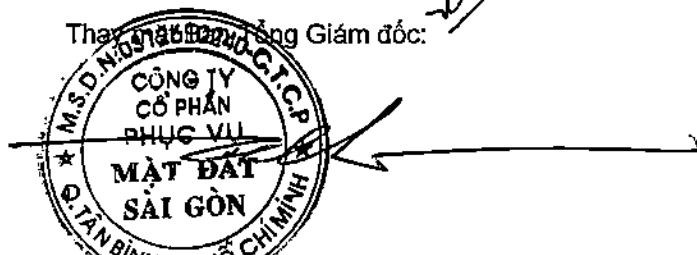
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: ✓



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61354721/22633478/LR -HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>646.386.343.619</b>	<b>588.349.804.359</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>264.487.817.864</b>	<b>223.318.461.486</b>
111	1. Tiền		64.487.817.864	33.318.461.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	190.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>297.667.794.054</b>	<b>279.702.735.417</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	294.063.019.005	274.475.374.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	587.475.051	110.400.929
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.999.559.018	5.116.959.612
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.982.259.020)	
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>5.344.939.610</b>	<b>5.143.876.819</b>
141	1. Hàng tồn kho		5.344.939.610	5.143.876.819
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.885.792.091</b>	<b>10.184.730.637</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.743.234.609	2.482.570.884
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.496.091.226	3.981.971.043
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	2.646.466.256	3.720.188.710
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>396.299.953.063</b>	<b>457.170.646.812</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>339.295.300</b>	<b>867.375.475</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	7.268.604.900	7.268.604.900
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	20.939.295.300	20.939.295.300
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(27.868.604.900)	(27.340.524.725)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>392.938.991.256</b>	<b>453.557.634.462</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	380.628.741.256	441.247.384.462
222	Nguyên giá		944.332.218.130	944.076.068.130
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(563.703.476.874)	(502.828.683.668)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.310.250.000	12.310.250.000
228	Nguyên giá		13.084.318.000	13.084.318.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.021.666.507</b>	<b>2.745.636.875</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	156.331.263	336.812.165
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	2.865.335.244	2.408.824.710
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.042.686.296.682</b>	<b>1.045.520.451.171</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

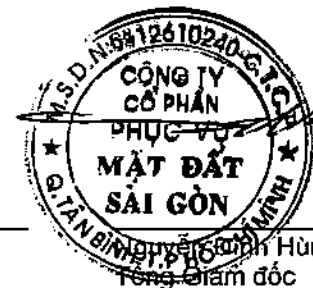
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>213.849.683.689</b>	<b>160.452.647.300</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>202.913.524.100</b>	<b>149.069.328.783</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	15.684.857.261	18.695.609.137
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	6.316.195.872	3.367.367.285
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.085.076.852	2.695.410.489
314	4. Phải trả người lao động		51.438.614.262	56.909.988.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.306.070.121	41.046.735.147
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	85.226.119.334	6.267.348.612
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.856.590.398	20.086.869.913
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.936.159.589</b>	<b>11.383.318.517</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	10.936.159.589	11.383.318.517
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>828.836.612.993</b>	<b>885.067.803.871</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>828.836.612.993</b>	<b>885.067.803.871</b>
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	335.816.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.816.910.000	335.816.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		23.651.760.000	23.651.760.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(753.400.000)	(753.400.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		286.584.544.828	260.832.724.372
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.422.146.214	203.049.377.780
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		70.286.941.413	114.916.143.955
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		55.135.204.801	88.133.233.825
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		51.510.971.951	55.866.751.719
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.042.686.296.682</b>	<b>1.045.520.451.171</b>



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

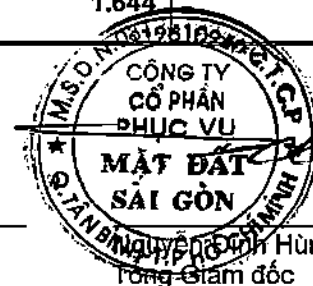
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.1	322.105.932.573	449.345.573.027
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		226.905.548.896	325.126.110.475
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		95.200.383.677	124.219.462.552
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	4.360.806.944	10.014.699.117
22	5. Chi phí tài chính	18	140.110.457	892.309.388
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	33.515.203.959	36.768.650.984
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.905.876.205	96.573.201.297
31	8. Thu nhập khác		2.989.774	122.060.613
32	9. Chi phí khác		35.437.725	1.162.001
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác		(32.447.951)	120.898.612
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.873.428.254	96.694.099.909
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.2	15.550.513.755	20.844.084.375
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.3	(456.510.534)	(1.343.912.532)
60	14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		50.779.425.033	77.193.928.066
61	15. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ		55.135.204.801	76.182.184.994
62	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	16.1	(4.355.779.768)	1.011.743.072
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	16.5	1.644	1.965
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	16.5	1.644	1.965



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>65.873.428.254</b>	<b>96.694.099.909</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	10	60.874.793.206	60.636.410.738
03	Dự phòng		2.510.339.195	-
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.185.942)	331.034.360
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	17.2	(4.067.257.142)	(8.355.507.641)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>125.179.117.571</b>	<b>149.306.037.366</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(17.232.588.752)	6.604.129.223
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(201.062.791)	875.679.521
11	Giảm các khoản phải trả		(43.733.050.615)	(118.265.627.944)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.080.182.823)	1.019.713.370
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(10.555.100.708)	(27.550.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.831.735.880)	(5.531.110.991)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>37.545.396.002</b>	<b>6.458.820.545</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(256.150.000)	(111.013.060.908)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		-	50.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		3.928.256.841	8.466.574.818
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>3.672.106.841</b>	<b>(52.546.486.090)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		41.217.502.843	(46.087.665.545)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		223.318.461.486	250.778.183.037
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(48.146.465)	(182.534.820)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	264.487.817.864	204.507.982.672



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (lần thứ 7 ngày 24 tháng 6 năm 2020).

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.839 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.980).

### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

#### **Chi nhánh**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

#### **Công ty con**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

**Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Nhóm Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F.C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và công ty con.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	798.421.500	86.972.000
Tiền gửi ngân hàng	63.689.396.364	33.231.489.486
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>200.000.000.000</u>	<u>190.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>264.487.817.864</u></b>	<b><u>223.318.461.486</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 5,3%/năm (năm 2020: từ 2,9%/năm đến 5,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày



**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động 3%/năm (năm 2020: từ 3,3%/năm đến 6,4%/năm).

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>294.063.019.005</b>	<b>274.475.374.876</b>
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	142.960.468.178	162.581.741.091
Phải thu ngắn hạn các bên khác	151.102.550.827	111.893.633.785
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	112.239.504.101	72.320.531.787
- Công ty TNHH Hàng không Lữ hành Việt Nam	8.127.438.668	261.230.343
- Asiana Airlines Inc	4.792.078.704	5.810.514.570
- Thai Vietjet Air Joint Stock Company	3.828.868.090	-
- Northwind Airlines	2.703.806.958	3.288.950.475
- Emirates Airline	2.121.738.960	5.663.668.500
- Turkish Airlines	1.939.208.016	1.678.175.100
- Tiger Airways Singapore Pte. Ltd	1.458.743.729	-
- Air Hongkong	1.334.368.092	2.507.719.725
- Qatar Airways	1.276.442.923	6.270.750.527
- IKAR Airlines	1.260.711.083	1.265.499.012
- Aerologic GMBH	1.237.032.000	-
- Jetstar Asia Airways Pte Ltd	956.367.307	330.595.436
- T'way Air Ltd	419.445.480	581.773.500
- Malindo Air	179.458.293	269.820.340
- Khác	7.227.338.423	11.644.404.470
<b>Dài hạn</b>	<b>7.268.604.900</b>	<b>7.268.604.900</b>
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air	1.760.267.250	1.760.267.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>301.331.623.905</b>	<b>281.743.979.776</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.250.863.920)	(6.740.524.725)
Trong đó:		
Ngắn hạn	(1.982.259.020)	-
Dài hạn	(7.268.604.900)	(6.740.524.725)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>292.080.759.985</b>	<b>275.003.455.051</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Avintech	320.289.436	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	72.627.365	74.864.129
Khác	194.558.250	35.536.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>587.475.051</b>	<b>110.400.929</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.999.559.018</b>	<b>5.116.959.612</b>
Ký cược, ký quỹ	3.541.767.500	3.541.767.500
Lãi dự thu	818.729.013	679.728.712
Phải thu lại của nhân viên	218.780.198	138.323.846
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	18.450.163	239.500.000
Khác	401.832.144	517.639.554
<b>Dài hạn</b>	<b>20.939.295.300</b>	<b>20.939.295.300</b>
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Ký cược, ký quỹ	339.295.300	339.295.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.938.854.318</b>	<b>26.056.254.912</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>5.338.854.318</b>	<b>5.456.254.912</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên vật liệu	5.135.762.338	4.903.729.547
Công cụ, dụng cụ	209.177.272	240.147.272
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.344.939.610</b>	<b>5.143.876.819</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.743.234.609</b>	<b>2.482.570.884</b>
Phần mềm mail server và license	1.517.907.153	896.766.538
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	1.464.508.158	541.746.782
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	423.315.640	426.428.255
Khác	337.503.658	617.629.309
<b>Dài hạn</b>	<b>156.331.263</b>	<b>336.812.165</b>
Chi phí tần số vô tuyến điện	90.602.153	134.602.151
Chi phí sửa chữa và cải tạo	57.836.956	153.739.127
Khác	7.892.154	48.470.887
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.899.565.872</u></b>	<b><u>2.819.383.049</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	28.572.342.754	14.596.530.351	873.394.316.320	27.512.878.705	944.076.068.130
Mua mới	-	170.000.000	-	86.150.000	256.150.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>28.572.342.754</u>	<u>14.766.530.351</u>	<u>873.394.316.320</u>	<u>27.599.028.705</u>	<u>944.332.218.130</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(6.322.797.381)	(11.174.411.936)	(468.565.030.928)	(16.766.443.423)	(502.828.683.668)
Khấu hao trong kỳ	(573.601.146)	(568.163.218)	(58.304.053.875)	(1.428.974.967)	(60.874.793.206)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(6.896.398.527)</u>	<u>(11.806.421.795)</u>	<u>(526.805.238.159)</u>	<u>(18.195.418.393)</u>	<u>(563.703.476.874)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>22.249.545.373</u>	<u>3.422.118.415</u>	<u>404.829.285.392</u>	<u>10.746.435.282</u>	<u>441.247.384.462</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>21.675.944.227</u>	<u>3.023.955.197</u>	<u>346.525.231.517</u>	<u>9.403.610.315</u>	<u>380.628.741.256</u>

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 187.473.265.405 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2021	514.288.000	259.780.000	12.310.250.000	13.084.318.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	(514.288.000)	(259.780.000)	-	(774.068.000)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	-	12.310.250.000	12.310.250.000

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT-17452 tại số 21 Đường Lê Chân, Phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 22</i> )	14.794.200.930	13.591.784.044
Phải trả cho các bên khác	890.656.331	5.103.825.093
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn</i>	267.148.900	-
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Nhà Bè</i>	-	1.476.883.100
<i>Khác</i>	623.507.431	3.626.941.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.684.857.261</b>	<b>18.695.609.137</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
AirAsia Berhad	4.950.390.764	1.807.739.750
Polskie Linie Lotnicze Lot S.A	710.355.588	710.355.588
Khác	655.449.520	849.271.947
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.316.195.872</b>	<b>3.367.367.285</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Phải thu</b>				
Thuế TNCN	2.100.153.879	550.716.379	(1.158.091.247)	1.492.779.011
Thuế TNCN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	1.120.182.315	-	(1.120.182.315)	-
Thuế TNCN tại SAGS - CXR	979.971.564	550.716.379	(37.908.932)	1.492.779.011
Thuế TNDN	1.620.034.831	400.000.000	(866.347.586)	1.153.687.245
Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	816.893.588	-	(816.893.588)	-
Thuế TNDN tại SAGS - CXR	803.141.243	400.000.000	(49.453.998)	1.153.687.245
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.720.188.710</b>	<b>950.716.379</b>	<b>(2.024.438.833)</b>	<b>2.646.466.256</b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	-	15.501.059.757	(10.971.994.295)	4.529.065.462
Thuế TNCN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	34.047.751	8.931.027.937	(8.913.680.252)	51.395.436
Thuế GTGT	2.661.362.738	19.855.757.978	(18.012.504.762)	4.504.615.954
Thuế khác	-	16.410.800	(16.410.800)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.695.410.489</b>	<b>44.304.256.472</b>	<b>(37.914.590.109)</b>	<b>9.085.076.852</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí trang phục ngành và bảo hộ lao động	3.948.000.000	-
Bồi dưỡng độc hại	1.355.745.000	670.820.000
Chi phí hội nghị	1.200.000.000	1.300.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	358.400.000	939.068.182
Quỹ dự phòng tiền lương	-	37.930.236.787
Khác	2.443.925.121	206.610.178
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.306.070.121</b>	<b>41.046.735.147</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>85.226.119.334</b>	<b>6.267.348.612</b>
Cổ tức phải trả	83.833.977.500	148.348.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.017.047.455	867.293.614
Khác	375.094.379	5.251.706.798
<b>Dài hạn</b>	<b>10.936.159.589</b>	<b>11.383.318.517</b>
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	10.936.159.589	11.383.318.517
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.162.278.923</b>	<b>17.650.667.129</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển (*)	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	174.130.009.366	23.651.760.000	80.848.378.050	348.037.974.422	968.335.311.838
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.011.743.072	76.182.184.994	77.193.928.066
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020 của SAGS	-	-	-	73.457.407.266	-	-	(73.457.407.266)	-
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của SAGS - CXR	-	-	-	13.245.307.740	-	(6.490.200.793)	(6.755.106.947)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 4 tháng 6 năm 2020 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(11.638.932.170)	(11.638.932.170)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(1.559.298.060)	(1.622.942.880)	(3.182.240.940)
Cổ tức năm 2019 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(134.134.364.000)	(134.134.364.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành 6 tháng cuối năm 2019 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(4.870.477.204)	(4.870.477.204)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2019 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(617.400.000)	(642.600.000)	(1.260.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>335.816.910.000</u>	<u>6.603.680.000</u>	<u>(753.400.000)</u>	<u>260.832.724.372</u>	<u>23.651.760.000</u>	<u>73.193.222.269</u>	<u>191.098.328.949</u>	<u>890.443.225.590</u>

(\*) Trong đó bao gồm phần Quỹ đầu tư phát triển của Cổ đông không kiểm soát với giá trị là 17.937.027.122 VND.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển (*)	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	260.832.724.372	23.651.760.000	55.866.751.719	203.049.377.780	885.067.803.871
(Lỗ) lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.355.779.768)	55.135.204.801	50.779.425.033
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của SAGS	-	-	-	25.751.820.456	-	-	(25.751.820.456)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(20.601.456.365)	(20.601.456.365)
Cổ tức năm 2020 của SAGS (**)	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành 6 tháng cuối năm 2020 của SAGS	-	-	-	-	-	-	(2.575.182.046)	(2.575.182.046)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>335.816.910.000</u>	<u>6.603.680.000</u>	<u>(753.400.000)</u>	<u>286.584.544.828</u>	<u>23.651.760.000</u>	<u>51.510.971.951</u>	<u>125.422.146.214</u>	<u>828.836.612.993</u>

(\*) Trong đó bao gồm phần Quỹ đầu tư phát triển của Cổ đông không kiểm soát với giá trị là 17.937.027.122 VND.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (2.500 VND/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	17,56%	58.965.200.000	16,88%	56.671.780.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng Khác	7,61%	25.572.450.000	7,61%	25.572.450.000
Cổ phiếu quỹ	17,54%	58.909.530.000	18,23%	61.202.950.000
	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>335.816.910.000</b>		<b>335.816.910.000</b>

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	335.816.910.000	335.816.910.000

**16.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**16.5 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	55.135.204.801	76.182.184.994
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(10.300.728.182)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	55.135.204.801	65.881.456.813
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.533.591	33.533.591
<b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>		
Lãi cơ bản	1.644	1.965
Lãi suy giảm	1.644	1.965

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

**17. DOANH THU**

**17.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
		VND
<b>Doanh thu dịch vụ hàng không</b>	<b>313.004.549.222</b>	<b>441.930.361.950</b>
- Phục vụ mặt đất	298.560.650.039	427.459.077.064
- Dịch vụ kéo đẩy	11.240.445.183	11.643.667.600
- Dịch vụ xe chở khách	3.203.454.000	2.807.458.110
- Dịch vụ quây thủ tục	-	20.159.176
<b>Doanh thu dịch vụ phi hàng không</b>	<b>9.101.383.351</b>	<b>7.415.211.077</b>
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	6.230.586.733	1.521.378.988
- Dịch vụ hành lý, hàng hóa	1.820.096.273	2.729.127.696
- Dịch vụ đào tạo	458.875.000	1.038.768.100
- Dịch vụ VIP	70.874.000	110.194.319
- Dịch vụ giặt ủi	-	299.380.019
- Khác	520.951.345	1.716.361.955
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>322.105.932.573</b>	<b>449.345.573.027</b>
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	205.666.821.840	303.952.464.389
Doanh thu từ bên liên quan	116.439.110.733	145.393.108.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU**

**17.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi	4.067.257.142	8.355.507.641
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	280.611.804	1.659.191.476
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.937.998	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.360.806.944</b>	<b>10.014.699.117</b>

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	139.358.401	561.275.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	752.056	331.034.360
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>140.110.457</b>	<b>892.309.388</b>

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí nhân viên	17.805.636.327	19.362.821.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.406.016.597	7.464.286.761
Chi phí nhượng quyền khai thác	4.694.798.989	6.625.292.968
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.510.339.195	-
Chi phí khấu hao	1.532.959.340	1.453.574.147
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	317.590.471	786.904.299
Chi phí khác bằng tiền	247.863.040	1.075.770.907
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.515.203.959</b>	<b>36.768.650.984</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	133.862.716.386	184.862.264.603
Chi phí khấu hao	60.874.793.206	60.636.410.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.012.428.433	97.412.402.966
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	10.111.590.152	11.282.619.277
Chi phí nhượng quyền khai thác	4.694.798.989	6.625.292.968
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.510.339.195	-
Chi phí khác	354.086.494	1.075.770.907
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>260.420.752.855</u></b>	<b><u>361.894.761.459</u></b>

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.501.059.757	20.844.084.375
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước tại CXR	49.453.998	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(456.510.534)</u>	<u>(1.343.912.532)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.094.003.221</u></b>	<b><u>19.500.171.843</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>65.873.428.254</b>	<b>96.694.099.909</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	13.174.685.651	19.338.819.983
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	104.751.934	134.151.140
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước tại CXR	49.453.998	-
Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.433.805	27.200.720
Khác	207.341.862	-
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận tại CXR	1.554.335.971	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>15.094.003.221</b>	<b>19.500.171.843</b>

**21.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty và Công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>65.873.428.254</b>	<b>96.694.099.909</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	13.174.685.651	19.338.819.983
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí không được trừ	104.751.934	134.151.140
Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.433.805	27.200.720
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận tại CXR	1.554.335.971	-
Liên quan đến chi phí trang phục ngành và bảo hộ lao động	789.600.000	1.602.039.825
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	136.985.000	177.489.536
Liên quan đến chi phí Sita	2.000.000	(49.200.000)
Liên quan đến chi phí trích lập dự phòng	502.067.839	-
Khác	<b>(717.346.445)</b>	<b>(386.416.829)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>15.550.513.755</b>	<b>20.844.084.375</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh</u>	
	<u>hợp nhất giữa niên độ</u>		<u>doanh hợp nhất giữa niên độ</u>	
	Ngày 30	Ngày 31	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	tháng 6	tháng 12	sáu tháng kết thúc	sáu tháng kết thúc
	năm 2021	năm 2020	ngày 30 tháng 6	ngày 30 tháng 6
			năm 2021	năm 2020
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chi phí trang phục ngành và bảo hộ lao động	789.600.000	-	789.600.000	1.602.039.825
Chi phí bồi dưỡng độc hại	271.149.000	134.164.000	136.985.000	177.489.536
Chi phí Sita	12.000.000	10.000.000	2.000.000	(49.200.000)
Chi phí hội nghị	240.000.000	260.000.000	(20.000.000)	-
Chi phí trích trước phải trả nhà ga Quốc tế CRTC	802.200	-	802.200	(467.602.954)
Chi phí trích trước khác	218.005.528	182.550.033	35.455.495	81.186.125
Dự phòng cho Ikar và North Wind	396.451.804	-	396.451.804	-
Dự phòng cho Cardig Air	352.053.450	246.437.415	105.616.035	-
Dự phòng cho Transaero Airline	585.273.262	585.273.262	-	-
Khác	-	990.400.000	(990.400.000)	-
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>2.865.335.244</u></b>	<b><u>2.408.824.710</u></b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>456.510.534</u></b>	<b><u>1.343.912.532</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 12.908.549.816 VND (31 tháng 12 năm 2020: 5.136.869.959 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2021
			đến ngày 30/6/2021	Không được chuyển lỗ	
2020	2025	5.136.869.959	-	-	5.136.869.959
2021	2026	7.771.679.857	-	-	7.771.679.857
		<b>12.908.549.816</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.908.549.816</b>

VND

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.087.599.966	1.399.126.370
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	514.555.655	
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	81.882.041	
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (**)	81.882.041	
- Ông Lưu Đức Khánh	81.882.041	
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	127.108.699	
- Ông Lưu Quang Lãm	45.226.659	
- Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên (**)	45.226.659	
- Bà Lê Thị Diệu Thúy (**)	45.226.659	
- Ông Nguyễn Đình Hùng (**)	64.609.512	
Thu nhập của Ban Kiểm soát	365.650.766	619.010.265
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	242.627.487	
- Bà Trần Dương Ngọc Thảo	76.233.542	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	46.789.737	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.976.912.098	8.388.108.707
- Ông Nguyễn Đình Hùng	1.072.688.804	
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	784.341.223	
- Ông Hứa Kiến Trung	737.230.322	
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	747.135.084	
- Ông Phùng Danh Nguyên	635.516.665	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.430.162.830</b>	<b>10.406.245.342</b>

(\*) Thành viên chuyên trách.

(\*\*) Thu nhập được chuyển về cơ quan quản lý trực tiếp, việc phân phối sẽ do cơ quan này thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND</i> <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b><i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i></b>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)		Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	1.040.941.160 5.732.711.733	4.286.940.279 1.432.597.088
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	17.592.170.679	37.915.914.070
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	4.857.864.994	6.892.031.305
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	101.661.662.000	124.812.365.850
<b><i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i></b>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)		Sử dụng dịch vụ	-	3.304.249.434
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	3.525.873.364	5.244.592.908
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	9.044.737.000	19.148.145.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	5.120.660.133	2.329.114.601
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	127.258.097.345	140.792.476.990
			<u>132.378.757.478</u>	<u>143.121.591.591</u>
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	10.581.710.700	19.460.149.500
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>142.960.468.178</u></b>	<b><u>162.581.741.091</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	7.440.601.493	7.639.119.619
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	3.475.455.444	2.148.990.824
			<u>10.916.056.937</u>	<u>9.788.110.443</u>
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn			
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)		Sử dụng dịch vụ	-	1.326.421.060
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	3.878.143.993	2.477.252.541
			<u>3.878.143.993</u>	<u>3.803.673.601</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>14.794.200.930</u></b>	<b><u>13.591.784.044</u></b>

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	VND			
	<i>Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	<i>CN Đà Nẵng</i>	<i>CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
Doanh thu	299.221.046.133	90.893.381.790	59.231.145.104	449.345.573.027
Chi phí	<u>(229.341.822.507)</u>	<u>(75.791.630.426)</u>	<u>(56.761.308.526)</u>	<u>(361.894.761.459)</u>
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b><u>69.879.223.626</u></b>	<b><u>15.101.751.364</u></b>	<b><u>2.469.836.578</u></b>	<b><u>87.450.811.568</u></b>
Doanh thu hoạt động tài chính	8.775.917.949	185.091.993	1.053.689.175	10.014.699.117
Chi phí tài chính	(687.552.867)	(43.995.743)	(160.760.778)	(892.309.388)
Thu nhập khác	38.785.280	1.373.853	81.901.480	122.060.613
Chi phí khác	<u>(232.001)</u>	<u>-</u>	<u>(930.000)</u>	<u>(1.162.001)</u>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b><u>78.006.141.987</u></b>	<b><u>15.244.221.467</u></b>	<b><u>3.443.736.455</u></b>	<b><u>96.694.099.909</u></b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(16.826.574.485)	(3.376.788.346)	(640.721.544)	(20.844.084.375)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>992.818.182</u>	<u>326.399.122</u>	<u>24.695.228</u>	<u>1.343.912.532</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b><u>62.172.385.684</u></b>	<b><u>12.193.832.243</u></b>	<b><u>2.827.710.139</u></b>	<b><u>77.193.928.066</u></b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
Tài sản bộ phận	842.013.138.973	35.883.767.966	167.623.544.232	<u>1.045.520.451.171</u>
Nợ phải trả bộ phận	123.558.012.329	19.462.789.160	17.431.845.811	<u>160.452.647.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND			
	<i>Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	<i>CN Đà Nẵng</i>	<i>CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
Doanh thu	263.872.342.846	38.627.984.165	19.605.605.562	322.105.932.573
Chi phí	<u>(189.801.170.394)</u>	<u>(40.302.965.051)</u>	<u>(30.316.617.410)</u>	<u>(260.420.752.855)</u>
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b><u>74.071.172.452</u></b>	<b><u>(1.674.980.886)</u></b>	<b><u>(10.711.011.848)</u></b>	<b><u>61.685.179.718</u></b>
Doanh thu hoạt động tài chính	4.063.313.490	6.369.155	291.124.299	4.360.806.944
Chi phí tài chính	(134.556.745)	(69.295)	(5.484.417)	(140.110.457)
Thu nhập khác	2.981.181	5.380	3.213	2.989.774
Chi phí khác	-	(3.228.237)	(32.209.488)	(35.437.725)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b><u>78.002.910.378</u></b>	<b><u>(1.671.903.883)</u></b>	<b><u>(10.457.578.241)</u></b>	<b><u>65.873.428.254</u></b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.423.014.590)	(78.045.167)	(49.453.998)	(15.550.513.755)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>64.106.944</u>	<u>200.236.000</u>	<u>192.167.590</u>	<u>456.510.534</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b><u>62.644.002.732</u></b>	<b><u>(1.549.713.050)</u></b>	<b><u>(10.314.864.649)</u></b>	<b><u>50.779.425.033</u></b>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
<b>Tài sản bộ phận</b>	856.015.621.507	45.639.423.386	141.031.251.789	<b><u>1.042.686.296.682</u></b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	188.737.210.290	12.091.928.680	13.020.544.719	<b><u>213.849.683.689</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS. Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS và Hợp đồng số 23/HĐ/ACV-SAGS-CXR và các phụ lục kèm theo. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tính phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	<u>31.317.688.623</u>	<u>31.317.688.623</u>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**25.1 Ngoại tệ các loại**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	<u>30.760.964.684</u>	<u>1.342.804,47</u>	<u>21.543.496.158</u>	<u>936.877,42</u>

**25.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

Đối tượng	VND	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airline	<u>2.926.366.316</u>	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi

**26. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ**

**Đại dịch Covid-19**

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

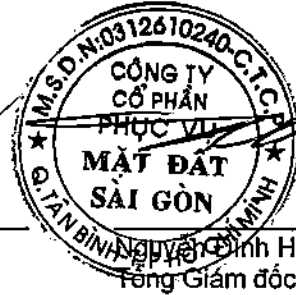
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2021